

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Mua hóa chất phục vụ công tác xét nghiệm năm 2025

Hiện nay, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội đang có nhu cầu mua sắm hóa chất phục vụ công tác xét nghiệm năm 2025 (*chi tiết số lượng, yêu cầu thông số kỹ thuật theo phụ lục đính kèm thư mời báo giá này*).

Để có căn cứ xây dựng dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu nêu trên, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội kính mời Quý Cơ quan/ Đơn vị có khả năng cung cấp hóa chất xét nghiệm nêu trên gửi Bảng báo giá với thông số kỹ thuật của hàng hóa tối thiểu như báo giá, có thể tương đương hoặc cao hơn về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội theo thông tin như sau:

Báo giá bản cứng xin gửi về: Khoa Dược - Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội; Địa chỉ: số 70 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội;

Hồ sơ báo giá bản mềm xin gửi về: baogia.dvtyt.cdc@gmail.com;

SĐT: 0243.734.9816 hoặc Dược sĩ Điện: 039.525.4496;

Thời gian nhận báo giá trước 17h00 ngày 05 / 05 /2025;

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty/ Đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Khoa TTGDSK (để đăng tải);
- Lưu: DVTYT (Điện).

GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Hào

Phụ lục:
DANH MỤC HÓA CHẤT PHỤC VỤ CÔNG TÁC XÉT NGHIỆM NĂM 2025
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày tháng năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
1	Ross storage solution	Dung dịch bảo vệ điện cực pH	1	chai	475ml/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
2	Sodium salicylate	Độ tinh khiết : $\geq 99.5\%$; Hàm lượng tan trong nước $\leq 0.005\%$; Cl : $\leq 0.002\%$; (SO ₄) : $\leq 0.01\%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.001\%$; Fe : $\leq 0.001\%$; H ₂ O : $\leq 0.2\%$	4	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
3	tri-Sodium citrate dihydrate	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu, Độ tinh khiết: 99.0 - 101.0 % ; Hàm lượng không tan: $\leq 0.005\%$; pH (5 %; H ₂ O; 25 °C) : 7.5 - 9.0 ; Cl : $\leq 0.001\%$; Oxalate (C ₂ O ₄) : $\leq 0.0300\%$; (PO ₄) : $\leq 0.002\%$; (SO ₄) : $\leq 0.004\%$; N tổng : $\leq 0.001\%$; Kim loại nặng : $\leq 0.0005\%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.0005\%$; Ca : $\leq 0.005\%$; Fe : $\leq 0.0005\%$; NH ₃ (Ammonia) : $\leq 0.003\%$; H ₂ O : 11.0 - 13.0 %	4	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
4	Sodium nitroprusside dihydrate	Đạt tiêu chuẩn ACS,Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết : 99.0 - 102.0 % ; Hàm lượng không tan: $\leq 0.01\%$; Cl : $\leq 0.02\%$; Hexacyanoferrate (II) : $\leq 0.02\%$; Hexacyanoferrate (III) : $\leq 0.01\%$; (SO ₄) : $\leq 0.01\%$	1	hộp	100g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
5	Sodium hydroxide	Dạng viên, Độ tinh khiết : $\geq 99.0\%$; Cacbonat (theo Na ₂ CO ₃) : $\leq 1.0\%$; Cl : $\leq 0.012\%$; (PO ₄) : $\leq 0.0005\%$; Silicate (SiO ₂) : $\leq 0.001\%$; (SO ₄) : $\leq 0.010\%$; N tổng : $\leq 0.0003\%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.0005\%$; Al : $\leq 0.0005\%$; As : $\leq 0.0001\%$; Ca : $\leq 0.0005\%$; Cu : $\leq 0.0002\%$; Fe : $\leq 0.0005\%$; K : $\leq 0.050\%$; Mg : $\leq 0.0005\%$; Ni : $\leq 0.00025\%$; Pb : $\leq$	6	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		0.0005 % ; Zn : ≤ 0.001 %					
6	Potassium hydroxide	Dạng viên, Hàm lượng : ≥ 85.0 % ; Carbonate (theo K ₂ CO ₃) : ≤ 1.0 % ; Cl : ≤ 0.01 % ; (PO ₄) : ≤ 0.0005 % ; Silicate (SiO ₂) : ≤ 0.005 % ; (SO ₄) : ≤ 0.0005 % ; N tổng : ≤ 0.0005 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.0005 % ; Al : ≤ 0.001 % ; Ca : ≤ 0.001 % ; Cu : ≤ 0.0002 % ; Fe : ≤ 0.0005 % ; Na : ≤ 0.5 % ; Ni : ≤ 0.0005 % ; Pb : ≤ 0.0005 % ; Zn : ≤ 0.0025 %	6	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
7	Cồn 90 độ	Loại tinh khiết phân tích Độ tinh khiết: ≥ 90 % (tt/tt) C ₂ H ₅ OH Chất lỏng trong, không màu, dễ hút nước, có mùi đặc biệt Điểm sôi: 78 °C - 79 °C Tỷ trọng ở 20 °C: 0,791 - 0,794	80	Chai	1 L/chai		
8	Sodium dichloroisocyanurate	Độ tinh khiết :96%; CAS: 2893-78-9	3	lọ	25g/lọ		Châu Âu/Bắc Mỹ
9	4-aminobenzen sunfonamid (NH ₂ C ₆ H ₄ SO ₂ NH ₂)	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Châu Âu, Độ tinh khiết : ≥ 99% ; Khoảng nhiệt độ nóng chảy (giá trị dưới) : 163 - 166 ; Khoảng nhiệt độ nóng chảy (giá trị trên) : 163 - 166 ; Cl : ≤ 0.01 % ; (SO ₄) : ≤ 0.02 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.002 % ; Tro Sulfate : ≤ 0.1 % ; Hao hụt khối lượng khi sấy (105°C) : ≤ 0.5 %	3	hộp	100g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
10	N-(1-Naphthyl) ethylenediamine dihydrochloride	Đạt tiêu chuẩn ACS, Độ tinh khiết: ≥ 97.0 % ; 1-Naphthylamine (HPLC): ≤ 0.1 % ; 2-Naphthylamine (HPLC): ≤ 0.01 % ; H ₂ O (theo Karl Fischer): ≤ 5.0 %	1	hộp	25g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
11	ortho-Phosphoric acid 85%	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết: ≥ 85.0 % ; Màu sắc : ≤ 10 Hazen ; Cl : ≤ 2 ppm ; Fluoride (F) : ≤ 1 ppm ; (NO ₃) : ≤ 3 ppm ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 10 ppm ; (SO ₄) : ≤ 20 ppm ;	2	chai	1L/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		As : ≤ 0.5 ppm ; Ca : ≤ 20 ppm ; Cd : ≤ 0.5 ppm ; Co : ≤ 0.5 ppm ; Cu : ≤ 0.5 ppm ; Fe : ≤ 10 ppm ; K : ≤ 5 ppm ; Mg : ≤ 5 ppm ; Mn : ≤ 0.5 ppm ; Na : ≤ 200 ppm ; Ni : ≤ 1.0 ppm ; Pb : ≤ 0.5 ppm ; Sb : ≤ 5 ppm ; Zn : ≤ 2 ppm ; Hàm lượng không tan: ≤ 10 ppm					
12	Ammonium acetate	Đạt tiêu chuẩn ACS, Dược điển Châu Âu, Độ tinh khiết : ≥ 98.0 % ; Hàm lượng không tan: ≤ 0.005 % ; pH (5 %; H ₂ O, 25 °C) : 6.7 - 7.3 ; Cl : ≤ 0.0005 % ; (NO ₃) : ≤ 0.001 % ; (SO ₄) : ≤ 0.001 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.0002 % ; Ca : ≤ 0.001 % ; Fe : ≤ 0.0002 % ; Phần còn lại sau khi nung (theo sulfate) : ≤ 0.01 % ; H ₂ O : ≤ 2.0 %	12	hộp	500g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
13	Acetic acid	Đạt tiêu chuẩn ACS, ISO, Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết: ≥ 99.8 %; Màu sắc: ≤ 10 Hazen; Acetaldehyde: ≤ 2 ppm; Acetic anhydride: ≤ 100 ppm; Cl: ≤ 0.4 ppm; (PO ₄): ≤ 0.4 ppm; Kim loại nặng (theo Pb): ≤ 0.5 ppm; (SO ₄): ≤ 0.4 ppm; Ag: ≤ 0.005 ppm; Al: ≤ 0.020 ppm; As: ≤ 0.010 ppm; Au: ≤ 0.010 ppm; B: ≤ 0.100 ppm; Ba: ≤ 0.010 ppm; Be: ≤ 0.005 ppm; Bi: ≤ 0.050 ppm; Ca: ≤ 0.100 ppm; Cd: ≤ 0.020 ppm; Co: ≤ 0.010 ppm; Cr: ≤ 0.020 ppm; Cu: ≤ 0.010 ppm; Fe: ≤ 0.050 ppm; Ga: ≤ 0.050 ppm; Ge: ≤ 0.020 ppm; Hg: ≤ 0.005 ppm; In: ≤ 0.050 ppm; K: ≤ 0.100 ppm; Li: ≤ 0.010 ppm; Mg: ≤ 0.050 ppm; Mn: ≤ 0.010 ppm; Mo: ≤ 0.010 ppm; Na: ≤ 0.200 ppm; Ni: ≤ 0.020 ppm; Pb: ≤ 0.010 ppm; Pt: ≤ 0.100 ppm; Sn: ≤ 0.050 ppm; Sr: ≤ 0.010 ppm; Ti: ≤ 0.050 ppm; Tl: ≤ 0.020 ppm; V: ≤ 0.010 ppm; Zn: ≤ 0.030 ppm; Zr: ≤ 0.050 ppm; Cặn bốc hơi: ≤ 5 ppm; H ₂ O: ≤ 0.2	12	chai	1L/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
14	Hydroxylammonium chloride	Độ tinh khiết : ≥ 98.0 %; Khối lượng riêng 1.67 g/cm ³ (25 °C), Nhiệt độ nóng chảy: 154 °C; pH : 2.5 -	6	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		3.5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C)					
15	1,10-Phenanthroline monohydrate	Đạt tiêu chuẩn ACS; Độ tinh khiết : $\geq 99.5\%$; Nhiệt độ nóng chảy (khan) : 117 - 120 °C ; H ₂ O (theo Karl Fischer) : 8.5 - 11.0 %	4	hộp	10g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
16	Sulfuric acid 98%	Độ tinh khiết > 98%; 1. Thành phần: Sulfuric acid (H ₂ SO ₄): $\geq 98.0\%$ (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dung dịch lỏng không màu, hơi khói trắng, vị chua chất. Axit mạnh, tính oxy hóa mạnh. Ăn mòn kim loại. Hấp thụ nước mạnh từ không khí. 3. Thông số kỹ thuật: Nồng độ: 98% (w/w) Mật độ: 1.84 g/mL (20°C) Điểm sôi: 337°C Điểm nóng chảy: 10°C pH: 0.1 (dung dịch 10%) Độ dẫn điện: 337 S/cm (20°C) Độ nhớt: 29.1 cP (20°C) Chỉ số khúc xạ: 1.430 (20°C)	10	Lít	500 ml hoặc 1000 ml/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
17	Magnesium chloride hexahydrate	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu, Độ tinh khiết : 99.0 - 101.0 % ; Hàm lượng không tan: $\leq 0.005\%$; pH (5 %; H ₂ O) : 5.0 - 6.5 ; Br : $\leq 0.05\%$; (NO ₃) : $\leq 0.001\%$; (PO ₄) : ≤ 5 ppm ; (SO ₄) : $\leq 0.002\%$; N tổng : $\leq 0.0002\%$; Kim loại nặng : ≤ 5 ppm ; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.0005\%$; Al : $\leq 0.0002\%$; As : $\leq 0.0002\%$; Ba : $\leq 0.002\%$; Ca : $\leq 0.003\%$; Cu : $\leq 0.0005\%$; Fe : ≤ 5 ppm ; K : $\leq 0.001\%$; Mn	5	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		: ≤ 5 ppm ; Na : ≤ 0.001 % ; NH ₄ : ≤ 0.002 % ; Pb : ≤ 0.0005 % ; Sr : ≤ 0.005 % ; H ₂ O : 51.0 - 55.0 %					
18	Sodium acetat (CH ₃ COONa.3H ₂ O)	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu, Độ tinh khiết: 99.0 - 101.0 % ; Hàm lượng không tan: ≤ 0.005 % ; pH (5 % ; H ₂ O) : 7.5 - 9.0 ; Cl : ≤ 0.0005 % ; (PO ₄) : ≤ 0.0002 % ; (SO ₄) : ≤ 0.002 % ; N tổng : ≤ 0.001 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.0005 % ; Al : ≤ 0.0005 % ; As : ≤ 0.0002 % ; Ca : ≤ 0.001 % ; Cu : ≤ 0.0003 % ; Fe : ≤ 0.0005 % ; K : ≤ 0.005 % ; Mg : ≤ 0.0005 % ; Pb : ≤ 0.0005 % ; Ca và Mg (theo Ca) : ≤ 0.005 % ; Hao hụt khối lượng khi sấy (130 °C) : 39.0 - 40.5 % ; Độ hấp thụ UV (254 nm; 1 mol/l; 1 cm; H ₂ O) : ≤ 0.02 ; Độ hấp thụ UV (280 nm; 1 mol/l; 1 cm; H ₂ O) : ≤ 0.01 ; Độ hấp thụ UV (350 nm; 1 mol/l; 1 cm; H ₂ O) : ≤ 0.01	1	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
19	potassium nitrat KNO ₃	Hàm lượng: ≥ 99% Độ pH: 5.0-7.5 Chloride: ≤ 0.001% Iodate: ≤ 0.0005% Nitrite: ≤ 0.001% Phosphate: ≤ 0.0005% Sulfate: ≤ 0.003% Kim loại nặng (theo Pb): ≤ 0.0005% Calcium: ≤ 0,001%	1	hộp	500g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
20	Barium chloride	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu, Độ tinh khiết : ≥ 99.0 % ; Hàm lượng không tan: ≤ 0.005 % ; pH (5 % ; H ₂ O, 25 °C) : 5.2 - 8.0 ; N tổng : ≤ 0.002 % ; Kim loại nặng : ≤ 0.0005 % ; Ca : ≤ 0.005 % ; Fe : ≤ 0.0001 % ; K : ≤ 0.0025 % ; Na : ≤ 0.005 % ; Pb : ≤ 0.001 % ; Sr : ≤ 0.05 % ; Hao hụt khối lượng khi sấy (150 °C) : 14.0 - 16.0 % . Hạt tinh thể kích cỡ	7	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		600 - 850µm					
21	Titriplex® III	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO, Dược điển Châu Âu, Công thức phân tử: $C_{10}H_{14}N_2O_8Na_2 \cdot 2H_2O$; Khối lượng phân tử: 372.24 g/mol; Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$, pH (50g/L, H ₂ O): 4-5, Hàm lượng chất không tan trong nước : $\leq 0.003\%$, Cl : $\leq 0.004\%$	2	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
22	Sodium azide(Natri nitrua (NaN ₃))	Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$; dạng bột ; Nhiệt độ nóng chảy: 370-425 °C ; Độ tan : 65 g/L at 20 °C	1	hộp	100g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
23	di-Sodium oxalate	Độ tinh khiết : $\geq 99.8\%$; pH (3 %, H ₂ O) : 7.5 - 8.5 ; Cl : $\leq 0.002\%$; (SO ₄) : $\leq 0.002\%$; N tổng : $\leq 0.001\%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.001\%$; Fe : $\leq 0.0005\%$; K : $\leq 0.005\%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (105°C) : $\leq 0.05\%$	1	hộp	1kg		Châu Âu/Bắc Mỹ
24	Formaldehyde solution about 37%	Được ổn định với khoảng 10% methanol, Đạt tiêu chuẩn ACS, Dược điển Châu Âu, Nồng độ: 36.5 - 38.0 %; Độ tinh khiết: 36.5 - 38.0 %; Màu sắc: ≤ 10 Hazen; Acid tự do (theo HCOOH): $\leq 0.025\%$; Khối lượng riêng (20 °C): 1.080 - 1.090 g/ml; Cl: $\leq 0.0001\%$; (SO ₄): $\leq 0.002\%$; Kim loại nặng (theo Pb): $\leq 0.0002\%$; Fe: $\leq 0.0001\%$; Methanol (GC): 9.0 - 11.0 %; Tro Sulfate: $\leq 0.002\%$	1	chai	1L/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
25	Ammonia solution25%	Đạt tiêu chuẩn ISO,Dược điển Châu Âu, Nồng độ : 25.0 - 30.0 % ; Khối lượng riêng (20/20°C) : 0.892 - 0.910 ; Carbonate (theo CO ₂) : ≤ 10 ppm ; Cl : ≤ 0.5 ppm ;(PO ₄) : ≤ 0.5 ppm ; Silicon (theo SiO ₂) : ≤ 10 ppm ; (SO ₄) : ≤ 2 ppm ; Sulphide (S) : ≤ 0.2 ppm ; Ag : ≤ 0.020 ppm ; Al : ≤ 0.500 ppm ; Au : ≤ 0.100 ppm ; Ba : ≤ 0.050 ppm ; Bi : ≤ 0.100 ppm ; Ca : ≤ 0.500 ppm ; Cd : ≤ 0.050 ppm ; Co : ≤ 0.050 ppm ; Cr : ≤ 0.050 ppm ; Cu : ≤ 0.100 ppm ; Fe : ≤ 0.100 ppm ; Ga : ≤ 0.020 ppm ; In : ≤ 0.020 ppm ; K : ≤ 0.500 ppm ; Li : ≤ 0.020 ppm ; Mg : ≤ 0.100 ppm ; Mn : ≤ 0.050 ppm ; Mo : ≤ 0.050 ppm ; Na : ≤ 0.500 ppm ; Ni : ≤ 0.050 ppm ; Pb : ≤ 0.050 ppm ; Pt : ≤ 0.100 ppm ; Sn : ≤ 0.100 ppm ; Sr : ≤ 0.100 ppm ; Ti : ≤ 0.100 ppm ; Tl : ≤ 0.050 ppm ; Zn : ≤ 0.100 ppm ; Phần còn lại sau khi nung (theo SO ₄) : ≤ 10 ppm ; Chất không bay hơi : ≤ 10 ppm	20	chai	1000mL/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
26	Ammonium iron(II) sulfate hexahydrate	Đạt tiêu chuẩn ISO Độ tinh khiết : 99.0 - 101.5 % ; pH (5 %; H ₂ O) : 3.0 - 5.0 ; Cl : ≤ 0.001 % ;(PO ₄) : ≤ 0.002 % ; Iron(III)-salts (Fe ³⁺) : ≤ 0.02 % ; Ca : ≤ 0.002 % ; Cu : ≤ 0.002 % ; K : ≤ 0.01 % ; Mg : ≤ 0.01 % ; Mn : ≤ 0.05 % ; Na : ≤ 0.01 % ; Pb : ≤ 0.001 % ; Zn : ≤ 0.003 %	9	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
27	Ammonium chloride	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu, Độ tinh khiết : ≥ 99.8 %; Hàm lượng không tan: ≤ 0.005 % ; pH (5 %; H ₂ O, 25 °C) : 4.5 - 5.5 ; (NO ₃) : ≤ 0.0005 % ;(PO ₄) : ≤ 0.0002 % ; (SO ₄) : ≤ 0.002 % ; Kim loại nặng : ≤ 0.0005 % ; Ca : ≤ 0.0005 % ; Cu : ≤ 0.0002 % ; Fe : ≤ 0.0002 % ; K : ≤ 0.005 % ; Mg : ≤ 0.0005 % ; Na : ≤ 0.005 % ; Ni : ≤ 0.0001 % ; Pb : ≤ 0.0001	4	hộp	500g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		% ; Zn : ≤ 0.0002 % ; Hao hụt khối lượng khi sấy (105 °C) : ≤ 1.0 %					
28	Ethylenedinitrilotetraacetic acid magnesium disodium salt	Khối lượng phân tử: 358.50g/mol; độ tinh khiết: 99%; CAS : 14402-88-1	1	hộp	250g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
29	axit 1-(hydroxy-2-Naphtylazo)- 6-nitro-2-naphtol-4-sulfonic (C ₂₀ H ₁₂ N ₃ O ₇ SN _a)	Màu sắc: Đen hoặc nâu đen Dạng bột lẫn 1 phần dạng hạt Bước sóng hấp phụ lớn nhất (đệm pH 10.0): 612-616 nm	1	hộp	100g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
30	Triethanolamine	Độ tinh khiết (GC) : ≥ 99 Cl : ≤ 0.0001 % ; (SO ₄) : ≤ 0.002 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.0001 % ; Fe : ≤ 0.0001 % ; Ethanolamine (GC) : ≤ 0.1 % ; Diethanolamine (GC) : ≤ 0.5 % ; Tro Sulfate (600 °C) : ≤ 0.005 % ; H ₂ O (theo Karl Fischer) : ≤ 0.2 %	2	ml	1000 mL/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
31	Ethanol	Nồng độ $\geq 30\%$; Cl: ≤ 0.5 ppm; (NO ₃): ≤ 2 ppm; Kim loại nặng (Theo Pb): ≤ 1 ppm; Al: ≤ 0.5 ppm;	1	chai	1L/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
32	Titriplex® III solution 0,1 N	Ống chất chuẩn, nồng độ dung dịch sau khi pha thành 1000ml: c(Na ₂ -EDTA 2 H ₂ O) = 0.1 mol/l	15	ống	ống		Châu Âu/Bắc Mỹ
33	Calcium carbonate	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Châu Âu, Độ tinh khiết: : 98.5 - 100.5 % ; Cl : ≤ 0.005 % ; (SO ₄) : ≤ 0.03 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.002 % ; N tổng : ≤ 0.001 % ; Al : ≤ 0.005 % ; As : ≤ 0.0004 % ; Cu : ≤ 0.0005 % ; Fe : ≤ 0.001 % ; K : ≤ 0.005 % ; Mg : ≤ 0.02 % ; Na : ≤ 0.2 % ; Pb : ≤ 0.0005 % ; Sr : ≤ 0.1 % ; Mg và kim loại kiềm thổ : ≤ 1.5 % ; Kích thước hạt (d ₅₀) : khoảng 14 µm ; Hao hụt khối lượng khi sấy (200 °C) : ≤ 1.0 %	1	hộp	250g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
34	Magie sulfat heptahydrat	CAS-No. 10034-99-8	1	hộp	500g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
35	potassium chromate (K ₂ CrO ₄)	Khối lượng phân tử: 194.19 g/mol; Độ tinh khiết: ≥ 99.5 % ; Hàm lượng chất không tan trong nước: ≤ 0.005 % ; pH(5 % trong nước): 9.0 - 9.8 ; Cl: ≤ 0.001 % ; SO ₄ : ≤ 0.01 % ; Ca: ≤ 0.005 % ; Na: ≤ 0.02 % ; Pb: ≤ 0.005 %; phù hợp với ACS,ISO, Dược điển Châu Âu	4	hộp	250g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
36	Silver nitrate solution 0,1 N	Ống chất chuẩn, nồng độ dung dịch sau khi pha thành 1000ml: c(AgNO ₃) = 0.1 mol/l (0.1 N)	4	Ống	ống		Châu Âu/Bắc Mỹ
37	di-Sodium hydrogen phosphate dodecahydrate	Đạt tiêu chuẩn ISO,Dược điển Châu Âu, Độ tinh khiết: 99.0 - 102.0 % ; pH (5 % ; H ₂ O) : 9.0 - 9.3 ; Cl : ≤ 0.0005 % ; (SO ₄) : ≤ 0.005 % ; N tổng : ≤ 0.001 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.0005 % ; As : ≤ 0.00005 % ; Cu : ≤ 0.0002 % ; Fe : ≤ 0.0005 % ; K : ≤ 0.005 % ; Pb : ≤ 0.0005 % ; Hao hụt khối lượng khi sấy (130 °C) : 57.0 - 61.0 %	2	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
38	Potassium dihydrogen phosphate	Độ tinh khiết:99%; chỉ số khúc xạ:n ₂₀ /D 1.525; nhiệt độ sôi:162 °C ; nhiệt độ nóng chảy:-36 °C	2	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
39	N,N-Diethyl-1,4-phenylenediammonium sulfate	Độ tinh khiết : ≥ 99.5 % ; pH (5 % ; H ₂ O) : 2.0 - 2.2 ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.001 % ; Fe : ≤ 0.001 % ; Tro Sulfate (600 °C) : ≤ 0.05 % ; H ₂ O (theo Karl Fischer) : ≤ 0.5 %	1	hộp	100g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
40	o-Toluidine	0,1 % (1,6 M) hydrochloric solution	4	chai	1L/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
41	Diphenylamine-4-sulfonic acid barium salt	Chỉ thị oxy hóa khử; Độ hấp thụ cực đại λ _{max} . (H ₂ O) : 290 - 295 nm ; Độ hấp thụ riêng A 1%/1cm (λ _{max} ; 0.001 % ; H ₂ O; được tính trên khối lượng chất khô) : 600 - 700 ; Hao hụt khối lượng khi sấy (105 °C) : ≤ 5 %	1	hộp	5g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
42	Potassium	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu; Độ tinh	4	hộp	500g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
	dichromate	khiet : $\geq 99.9\%$; Hàm lượng không tan: $\leq 0.005\%$; Cl : $\leq 0.001\%$; (SO ₄) : $\leq 0.005\%$; Ca : $\leq 0.002\%$; Cu : $\leq 0.001\%$; Fe : $\leq 0.001\%$; Na : $\leq 0.02\%$; Pb : $\leq 0.005\%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (130 °C) : $\leq 0.05\%$					
43	Potassium iodide	Đạt tiêu chuẩn ISO, Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$; pH (5 %; H ₂ O): 6 - 8; Cl và Br (theo Cl): $\leq 0.01\%$; Iodate (IO ₃): $\leq 0.0003\%$; (PO ₄): $\leq 0.001\%$; (SO ₄): $\leq 0.001\%$; Thiosulfate (S ₂ O ₃): passes test; N tổng: $\leq 0.001\%$; Kim loại nặng (theo Pb): $\leq 0.0005\%$; As: $\leq 0.00001\%$; Ba: $\leq 0.002\%$; Ca: $\leq 0.001\%$; Cu: $\leq 0.0002\%$; Fe: $\leq 0.0002\%$; Mg: $\leq 0.001\%$; Na: $\leq 0.03\%$; Pb: $\leq 0.0002\%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (105 °C): $\leq 0.5\%$	1	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
44	kali hexachloroplatinat(IV) (K ₂ PtCl ₆)	Hàm lượng (Theo Pt): 99.0-101.0 % Pt: 39.7 - 40.5 % Al: ≤ 10 ppm Ca: ≤ 50 ppm Cd: ≤ 10 ppm Co: ≤ 10 ppm Cr: ≤ 10 ppm Cu: ≤ 50 ppm	1	lọ	5g/lọ		Châu Âu/Bắc Mỹ
45	coban (II) clorua ngậm sáu phân tử nước (CoCl ₂ .6H ₂ O)	Màu sắc: Đỏ hoặc đỏ đen Trạng thái: Dạng bột Hàm lượng chuẩn độ bằng EDTA: 98-102%	1	hộp	25g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
46	Hydrochloric acid fuming 37%	Loại tinh khiết phân tích Độ tinh khiết : 37.0 38.0 % Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 1 ppm Bromine: ≤ 50 ppm Phosphate: ≤ 0.5 ppm	7	chai	1L/ chai		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Sulfate: $\leq 1.0\text{ppm}$ Chloride tự do: $\leq 1\text{ppm}$					
47	Oxalic acid dihydrate	Tuân thủ theo tiêu chuẩn phân tích của ACS, ISO, Thuốc thử. Ph Eur Nồng độ 99.5 - 102.0% Chất không hòa tan $\leq 50\text{ ppm}$ Clorua (Cl) $\leq 5\text{ ppm}$ Sulfate (SO_4) $\leq 50\text{ ppm}$ Tổng nitơ (N) $\leq 10\text{ ppm}$ Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 5\text{ ppm}$ Kim loại nặng (ACS) $\leq 5\text{ ppm}$ Ca (Canxi) $\leq 10\text{ ppm}$ Fe (Sắt) $\leq 2\text{ ppm}$	1	hộp	500g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
48	Barium hydroxide	Hàm lượng: $\geq 98\%$ Carbonate: $\leq 2.0\%$ Chloride: $\leq 0.001\%$ Sulfide: $\leq 0.00005\%$ Calcium: $\leq 0.002\%$ Iron: $\leq 0.0005\%$	1	hộp	500g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
49	Potassium carbonate	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết : $\geq 99.0\%$; Hàm lượng không tan: $\leq 0.005\%$; Cl : $\leq 0.003\%$;(PO_4) : $\leq 0.001\%$; Silicate (SiO_2) : $\leq 0.005\%$; S tổng (theo sulfate) : $\leq 0.003\%$; N tổng : $\leq 0.001\%$; Kim loại nặng : $\leq 0.0005\%$; Ca : $\leq 0.002\%$; Cu : $\leq 0.0005\%$; Fe : $\leq 0.0005\%$; Mg : $\leq 0.001\%$; Na : $\leq 0.02\%$; Pb : $\leq 0.0005\%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (300 °C) : $\leq 1.0\%$	1	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
50	Potassium chloride	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết : 99.5 - 100.5 % ; Hàm lượng không tan: $\leq 0.005\%$; pH (5 %; H_2O) : 5.5 - 8.0 ; Br : $\leq 0.005\%$;	1	hộp	500g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Iodide (I) : ≤ 0.002 % ; (PO ₄) : ≤ 0.0005 % ; (SO ₄) : ≤ 0.001 % ; N tổng : ≤ 0.001 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.0005 % ; Ca : ≤ 0.001 % ; Fe : ≤ 0.0002 % ; Mg : ≤ 0.0005 % ; Na : ≤ 0.005 % ; Mg và kim loại kiềm thổ (theo Ca) : ≤ 0.02 % ; Hao hụt khối lượng khi sấy (105°C) : ≤ 1.0 %					
51	Sodium hydrogen carbonate	Đạt tiêu chuẩn ACS, Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết : 99.7 - 100.3 % ; Hàm lượng không tan: ≤ 0.015 % ; Cl : ≤ 0.002 % ; (PO ₄) : ≤ 0.001 % ; (SO ₄) : ≤ 0.0150 % ; N tổng : ≤ 0.0005 % ; Ammonium (NH ₄) : ≤ 0.0005 % ; Kim loại nặng : ≤ 0.0005 % ; As : ≤ 0.0002 % ; Ca : ≤ 0.0100 % ; Cu : ≤ 0.0002 % ; Fe : ≤ 0.0005 % ; K : ≤ 0.005 % ; Mg : ≤ 0.005 % ; Pb : ≤ 0.0005 % ; Hao hụt khối lượng khi sấy (Silica gel) : ≤ 0.20 %	1	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
52	Silicon dioxide	CAS: 7631-86-9 Hàm lượng: min. 99.8 % HCl: max 0.025 % pH (4 %, H ₂ O): 3.7 - 4.7 aluminium (as Al ₂ O ₃): max. 0.05 % iron (as Fe ₂ O ₃) : max. 0.003 % titanium (as TiO ₂): max. 0.03 % loss on drying (195 °C) : max. 1.5 %	1	hộp	250g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
53	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu, Hàm lượng (theo MoO ₃) : 81.0 - 83.0 % ; Độ tinh khiết ((NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ x 4 H ₂ O) : ≥ 99.0 % ; Hàm lượng không tan: ≤ 0.005 % ; Cl : ≤ 0.0005 % ; (PO ₄) : ≤ 0.0005 % ; (SO ₄) : ≤ 0.005 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.001 % ; Cu : ≤ 0.001 % ; Fe : ≤ 0.0005 % ; Mg : ≤ 0.005 % ; K : ≤ 0.002 % ; Na : ≤ 0.01 % ; Pb :	1	hộp	1kg/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		$\leq 0.001 \%$					
54	Sodium chloride	Đạt tiêu chuẩn ACS, ISO, Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết: $\geq 99.5 \%$; pH (5 %; H_2O): 5.0 - 8.0; Hàm lượng không tan: $\leq 0.005 \%$; Br: $\leq 0.005 \%$; Hexacyanoferrate II: $\leq 0.0001 \%$; Iodide (I): $\leq 0.001 \%$; (PO_4) : $\leq 0.0005 \%$; (SO_4) : $\leq 0.001 \%$; N tổng: $\leq 0.0005 \%$; Kim loại nặng (theo Pb): $\leq 0.0005 \%$; As: $\leq 0.00004 \%$; Ca: $\leq 0.002 \%$; Cu: $\leq 0.0002 \%$; Fe: $\leq 0.0001 \%$; K: $\leq 0.005 \%$; Mg: $\leq 0.001 \%$; Calcium; Hao hụt khối lượng khi sấy (105 °C, 2 h): $\leq 0.5 \%$	5	Kg	500 g hoặc 1000g/ Lọ		Châu Âu
55	Phenolphthalein	Màu sắc: Dạng bột màu trắng hoặc trắng vàng Bước sóng hấp phụ lớn nhất (đệm pH 9.8): 551-554 nm CAS number 77-09-8	1	Chai	25 g/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
56	Nitric acid 65%	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Châu Âu, ISO, Nồng độ $\geq 65\%$; Cl ≤ 0.2 ppm; $PO_4 \leq 0.2$ ppm; $SO_4 \leq 0.5$ ppm; Kim loại nặng (theo Pb) ≤ 0.2 ppm; Ag ≤ 0.010 ppm; Al ≤ 0.050 ppm; As ≤ 0.010 ppm	1	chai	1L/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
57	Methyl red (C.I. 13020)	Đạt tiêu chuẩn ACS, Dược điển Châu Âu; Bột đỏ - đỏ violet; Nhiệt độ nóng chảy: 179 - 182 °C; Khoảng thay đổi màu: pH 4.4 - pH 6.0 Đỏ- vàng; Độ hấp thụ cực đại (đệm pH 4.5): 523 - 526 nm; Độ hấp thụ cực đại (đệm pH 6.2): 427 - 437 nm; Độ hấp thụ riêng A 1%/1cm (λ_{max} ; 0.005 g/l; đệm pH 4.5; tính trên lượng chất khan): 1350 - 1500; Độ hấp thụ riêng A 1%/1cm (λ_{max} ; 0.005 g/l; đệm pH 6.2; tính trên lượng chất khan): 700 - 800; Hao hụt khối lượng khi sấy (110 °C): $\leq 5 \%$	1	hộp	100g/hộp		Châu Âu/Bắc Mỹ
58	Sodium sulfite	Hàm lượng: 97-100% Chloride: $\leq 0.02\%$	1	Chai	500 g/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Thiosulfate: $\leq 0.1\%$ Kim loại nặng (theo Pb): $\leq 0.0005\%$ As: $\leq 0.0001\%$ Cu: $\leq 0.0005\%$ Fe: $\leq 0,001\%$					
59	Sodium sulfate	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$; Assay (alkalimetric, được tính trên khối lượng chất khô) : 98.5 - 101.0 % ; Hàm lượng không tan: $\leq 0.01\%$; pH (5 %; H ₂ O; 25 °C) : 5.2 - 8.0 ; Cl : $\leq 0.001\%$;(PO ₄) : $\leq 0.001\%$; N tổng : $\leq 0.0005\%$; Kim loại nặng : $\leq 0.0005\%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.0005\%$; As : $\leq 0.0001\%$; Ca : $\leq 0.005\%$; Fe : $\leq 0.0005\%$; K : $\leq 0.002\%$; Mg : $\leq 0.001\%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (130 °C) : $\leq 0.5\%$; Lượng mất khi nung (800 °C) : $\leq 0.5\%$	1	Chai	1000 g/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
60	Dipotassium hydro phosphat K ₂ HPO ₄	Đạt tiêu chuẩn ISO; Độ tinh khiết : $\geq 99.5\%$; pH (5 %; H ₂ O) : 4.2 - 4.5 ; Cl : $\leq 0.0005\%$; (SO ₄) : $\leq 0.003\%$; N tổng : $\leq 0.001\%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.0010\%$; As : $\leq 0.0002\%$; Cu : $\leq 0.0003\%$; Fe : $\leq 0.0010\%$; Na : $\leq 0.02\%$; Pb : $\leq 0.001\%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (110 °C) : $\leq 0.2\%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (130 °C) : $\leq 0.2\%$	1	Chai	250 g/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
61	Lactose monohydrate	Dùng cho vi sinh, CAS 10039-26-6, pH 4.0 - 6.5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Hao hụt khối lượng khi sấy (80°C, 2h): $\leq 0.5\%$; H ₂ O: 4.5 - 5.5 %	3	lọ	1000g/ Lọ		Châu Âu
62	Bile SALT No. 3	Bile Salt No.3 chiết xuất tinh khiết từ mật bò, được sử dụng trong nuôi cấy vi sinh. Đặc điểm hóa học: Tan hoàn toàn trong nước ở mức 5%, pH (5%) 5.5-7.5, Tồn thất khi sấy $\leq 5\%$, axit mật $\geq 45\%$. Môi trường dạng bột, màu be. Bảo quản: 10-30°C.	2	lọ	500g/ Lọ		Châu Âu

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
63	Meat extract	CAS 100085-61-8. Giá trị pH: 6 - 7 (20 g/l, H ₂ O, 20°C) , Độ hòa tan: 570 g/l.	4	lọ	500g/ Lọ		Châu Âu
64	L-Tryptophan	L-Tryptophan for biochemistry Sử dụng để xác định tính chất sinh hóa của vi sinh vật	2	Lọ	100 g/ Lọ		Châu Âu
65	Bromothymol blue	Chất chỉ thị, Đạt tiêu chuẩn ACS, Dược điển Châu Âu; Khoảng thay đổi màu: pH 5.8 - pH 7.6 vàng - xanh lam; Độ hấp thụ cực đại λ 1 max. (đệm pH 5.8): 430 - 435 nm; Độ hấp thụ cực đại λ 2 max. (đệm pH 7.6): 615 - 618 nm; Độ hấp thụ riêng A 1%/1cm (λ 1 max.; 0.005 g/l; đệm pH 5.8; tính trên lượng chất khô): 260 - 305; Độ hấp thụ riêng A 1%/1cm (λ 2 max; 0.005 g/l; đệm pH 7.6; tính trên lượng chất khô): 455 - 530; Hao hụt khối lượng khi sấy (110 °C): ≤ 3 %	1	lọ	25 g/ Lọ		Châu Âu
66	Agar-agar	Dạng hạt, Cas: 9002-18-0; pH: 5.0 - 7 (15 g/l, H ₂ O, 50 °C), tinh khiết và không có chất ức chế vi sinh; Ca: ≤ 0.5 %; Mg: ≤ 0.1 %; Tro Sulfate (600 °C): ≤ 6 %; Hao hụt khối lượng khi sấy (105 °C): ≤ 12 %; SuitabiLity for microbiology: passes test	1	lọ	1000g/ Lọ		Châu Âu
67	LACTOSE BROTH FOR MICROBIOLOGY	Môi trường dạng hạt, Đạt tiêu chuẩn FDA-BAM, pH dung dịch sau pha: 6.7 - 7.1 (13 g/l, H ₂ O, 25 °C)	1	lọ	500g/ Lọ		Châu Âu
68	Phenol red	Khoảng thay đổi màu thứ nhất: pH 1.2 - pH 3.0 nâu cam - vàng; Khoảng thay đổi màu thứ 2: pH 6.5 - pH 8.0 vàng nâu - đỏ violet; Hao hụt khối lượng khi sấy (110 °C): ≤ 1	3	lọ	25 g/ Lọ		
69	Sterikon® plus Bioindicator for checks on autoclaving	Ống chỉ thị sinh học kiểm tra nồi hấp tiệt trùng; chứa geobacillus stearo- thermophilus ATCC 7953	2	Hộp	15 ống/ Hộp		Châu Âu
70	Chloramin B	Thành phần: Sodium Benzen sulfochloramin (hàm lượng Clo hoạt động tối thiểu 25%)	10	túi	1kg/ túi		Châu Á

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
71	Isoamyl alcohol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$; Phù hợp ACS, Dược điển Châu Âu; Tóm tắt thông số kỹ thuật IsoAmylic (C₅H₁₂O) Độ tinh khiết $\geq 99\%$; Phù hợp ACS, Dược điển Châu Âu: 1. Thành phần: IsoAmylic (C₅H₁₂O): $\geq 99.0\%$ (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng chất lỏng không màu, có mùi hăng đặc trưng. Khả năng hòa tan tốt trong dung môi hữu cơ. Dễ cháy. Độ ổn định cao. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: C₅H₁₂O Khối lượng phân tử: 88.15 g/mol Mật độ: 0.803 g/mL (20°C) Điểm sôi: 117°C Điểm nóng chảy: -35°C pH: 7.0 - 8.0 (dung dịch 10%) Chỉ số khúc xạ: n_D20 = 1.404 Độ nhớt: 1.3 mPa·s (20°C) Áp suất hơi: 11 mmHg (20°C)	4	Chai	1000 ml/Chai		Châu Âu, tinh khiết phân tích
72	Casein hydrolysate	Môi trường thủy phân Casein là môi trường nuôi cấy có mục đích chung được sử dụng để nuôi cấy các loại vi khuẩn khác nhau. Nó chứa casein thủy phân là nguồn cung cấp axit amin, nhiều loại khoáng chất cần thiết cho sự tăng trưởng và natri hoặc kali photphat làm chất đệm. Dùng cho vi sinh,	6	Lọ	500g/ Lọ		Châu Âu
73	KOVAC'S - REAGENT	Thuốc thử sử dụng cho phép thử indole để xác định Enterobacteriaceae. Đóng gói: 4 lọ x 25ml.	24	Lọ	25ml /lọ		Châu Âu
74	Urea	Urea for biochemistry.	2	Lọ	250g/Lọ		Châu Âu

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Sử dụng để xác định tính chất sinh hóa của vi sinh vật					
75	L-Rhamnose monohydrate	L (+) RHAMNOSE MONOHYDRATE 99% For Biochemistry Sử dụng để xác định tính chất sinh hóa của vi sinh vật	2	Lọ	50g/ Lọ		Châu Âu
76	D-Xylose	D-(+)-Xylose Sử dụng để xác định tính chất sinh hóa của vi sinh vật	1	Lọ	500g/ Lọ		Châu Âu
77	Nessler's reagent for ammonium salts (Potassium mercury(II) iodide solution)	Dùng để kiểm tra vi khuẩn có enzyme urease. Khi vi khuẩn có sản xuất loại enzyme này được cấy trong sự có mặt của urea thì nó sẽ sản xuất ra NH ₃ . Người ta sử dụng thuốc thử nessler để kiểm tra sự có mặt của NH ₃ . Thành phần: K ₂ [HgI ₄] 786,4 g/mol	5	Chai	100mL/Chai		Châu Âu
78	Thuốc thử MR Reagent	Thuốc thử Methyl Red được sử dụng làm chất chỉ thị để xác định độ pH của môi trường khi sinh vật lên men glucose.	4	Chai	25mL/Chai		Châu Âu
79	Voges-Proskauer B	Thuốc thử sử dụng cho phép thử xác định Acetylmethylcarbinol Thành phần: 40% Kali Hydroxide	4	Chai	25mL/Chai		Châu Âu
80	Voges-Proskauer A	Thuốc thử sử dụng cho phép thử xác định Acetylmethylcarbinol Thành phần: 5% Alpha Naphthol	12	Chai	12mL/chai		Châu Âu
81	Oxidase test	Hóa chất thử nghiệm để xác định tính chất sinh cytochrome c oxidase của vi khuẩn (Khoay giấy)	10	Lọ	50 test/lọ		Châu Á
82	ONPG	Hóa chất thử nghiệm để xác định khả năng sử dụng lactose và sản xuất enzym beta-galactosidase của vi khuẩn	3	Lọ	50 miếng/lọ		Châu Âu
83	Yeast extract granulated for microbiology	Chiết xuất nấm men dùng trong nuôi cấy vi sinh.	2	Lọ	500g/ Lọ		Châu Âu

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
84	STAPH latex kit	STAPH LATEX KIT là một thử nghiệm ngưng kết latex nhanh để xác định trực tiếp Staphylococcus aureus.	5	Hộp	50 test /Hộp		Châu Âu
85	Peptone from meat	Peptone từ thịt sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật	3	Lọ	1000g/Lọ		Châu Âu
86	D(-)Mannitol	Đường D(-)MANNITOL FOR MICROBIOLOGY Sử dụng để xác định tính chất sinh hóa của vi sinh vật	2	Lọ	500g/ Lọ		Châu Âu
87	Sucrose (saccharose)	Đường Sucrose (saccharose) for biochemical Sử dụng để xác định tính chất sinh hóa của vi sinh vật	3	Lọ	250g/Lọ		Châu Âu
88	Brilliant green (hydrogen sulfate)	Chỉ thị màu dùng trong các môi trường nuôi cấy vi sinh vật.	5	Lọ	50g /Lọ		Châu Âu
89	p-Rosolic acid	Thành phần bổ sung cho môi trường mFC	1	Lọ	100g		Châu Âu
90	2-Propanol	Độ tinh khiết $\geq 99.8\%$; Thích hợp sử dụng cho GC, HPLC; Độ axit ≤ 0.0001 meq / g; Độ kiềm ≤ 0.0001 meq/g; Mật độ (d 20 ° C / 20 ° C) 0.784 - 0.787; Điểm sôi 81 - 83 ° C;	10	Lít	1 lít hoặc 2,5 lít/ chai		Châu Âu, tinh khiết phân tích
91	Acesulfame K	Tinh khiết phân tích, chất chuẩn HPLC; Ngoại quan (Màu sắc): Không màu hoặc trắng (White) Ngoại quan (Hình thái): Bột hoặc tinh thể (Powder); HPLC: $> 99.0\%$ _ 99.9% (Hàm lượng (% khối lượng)); Hàm lượng cacbon: 23.72 % - 23.87 % (lý thuyết) Hàm lượng hydro: 1.97 % - 2.00 % (lý thuyết); Hàm lượng nitơ: ~ 6.91 %	25	g	25 g/lọ		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích
92	Acetaldehyd	Đóng gói (Packaging): Ampule (ống thủy tinh chân không) 100 × 1.2 mL Nồng độ (Concentration): 1000 µg/mL trong nước (in water)	10	Ống	Ampule (ống thủy tinh chân không) 100 × 1.2		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Kỹ thuật tương thích (Techniques): HPLC: phù hợp (suitable) Sắc ký khí (GC): phù hợp (suitable) Định dạng (Format): Dung dịch thành phần đơn (single component solution)			mL		
93	Acetic acid	Bảng; Độ tinh khiết $\geq 99.0\%$, tinh khiết phân tích, Thích hợp GC HPLC; Mật độ hơi: 2.07 (so với không khí); Chỉ số khúc xạ: n _{20/D} 1.371 (lit.); pH = 2.5 (20 °C, 50 g/L); Điểm sôi: 117-118 °C (lit.)	15	Lít	1 lít hoặc 2,5 lít/ chai		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích
94	Aflatoxin B1	Thành phần HPLC: $> 99.0\% \text{ _ } 99.9\%$ (Hàm lượng (% khối lượng)) Hàm lượng cacbon: 23.72% _ 23.87% (lý thuyết) Hàm lượng hydro: 1.97% _ 2.00% (lý thuyết) Hàm lượng nitơ: 6.91% Dung dịch Nồng độ: 1000 µg/mL trong nước Kỹ thuật tương thích: HPLC: phù hợp Sắc ký khí (GC): phù hợp Định dạng: Dung dịch thành phần đơn Tính chất vật lý Mật độ hơi: 2.07 (so với không khí) Mức chất lượng: 200 Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Dạng: chất lỏng Nhiệt độ tự bốc cháy: 800 °F Giới hạn nổ: 16%, 92 °F 4%, 59 °F	2	ống	Ampule (ống thủy tinh chân không) 100 × 1.2 mL		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Chỉ số khúc xạ: n ₂₀ /D 1.371 (lit.) pH: 2.5 (20 °C, 50 g/L) Điểm sôi: 117-118 °C (lit.)					
95	Aflatoxin B2	Bảng tóm tắt tính chất kỹ thuật của Aflatoxin B2 làm chất chuẩn Ngoại quan Màu sắc: Không màu hoặc trắng Hình thái: Bột hoặc tinh thể Thành phần HPLC: > 98.0% _ 99.9% (Hàm lượng (% khối lượng)) Hàm lượng cacbon: 23.61% _ 23.87% (lý thuyết) Hàm lượng hydro: 1.93% _ 2.00% (lý thuyết) Hàm lượng nitơ: 6.82% Dung dịch Nồng độ: 1000 µg/mL trong nước Kỹ thuật tương thích: HPLC: phù hợp Sắc ký khí (GC): phù hợp Định dạng: Dung dịch thành phần đơn Tính chất vật lý Mật độ hơi: 2.09 (so với không khí) Mức chất lượng: 200 Dòng sản phẩm: ReagentPlus® Độ tinh khiết: ≥99% Dạng: chất lỏng Nhiệt độ tự bốc cháy: 800 °F Giới hạn nổ: 16%, 92 °F 4%, 59 °F, Chỉ số khúc xạ: n ₂₀ /D 1.373 (lit.), pH: 2.3 (20 °C, 50 g/L), Điểm sôi: 164-165 °C (lit.)	2	ống	Ampule (ống thủy tinh chân không) 100 × 1.2 mL		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
96	Aflatoxin g1	Bảng tóm tắt tính chất kỹ thuật của Aflatoxin G1 làm chất chuẩn Ngoại quan Màu sắc: Không màu hoặc trắng Hình thái: Bột hoặc tinh thể Thành phần HPLC: > 99.0% _ 99.9% (Hàm lượng (% khối lượng)) Hàm lượng cacbon: 23.05% _ 23.87% (lý thuyết) Hàm lượng hydro: 1.73% _ 2.00% (lý thuyết) Hàm lượng nitơ: 6.14% Dung dịch Nồng độ: 1000 µg/mL trong nước Kỹ thuật tương thích: HPLC: phù hợp Sắc ký khí (GC): phù hợp Định dạng: Dung dịch thành phần đơn Tính chất vật lý Mật độ hơi: 2.32 (so với không khí) Mức chất lượng: 200 Dòng sản phẩm: ReagentPlus® Độ tinh khiết: ≥99% Dạng: chất lỏng Nhiệt độ tự bốc cháy: 800 °F Giới hạn nổ: 16%, 92 °F 4%, 59 °F Chỉ số khúc xạ: n_{20/D} 1.371 (lit.) pH: 5.0 (20 °C, 50 g/L) Điểm sôi: 239 °C (lit.)	2	ống	mpule (ống thủy tinh chân không) 100 × 1.2 mL		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích
97	Aflatoxin g2	Ngoại quan	2	ống	Ampule (ống		Châu Âu,

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Màu sắc: Không màu hoặc trắng Hình thái: Bột hoặc tinh thể Thành phần HPLC: > 98.0% _ 99.9% (Hàm lượng (% khối lượng)); Hàm lượng cacbon: 23.05% _ 23.87% (lý thuyết); Hàm lượng hydro: 1.73% _ 2.00% (lý thuyết) Hàm lượng nitơ: 6.14% Đóng gói Ampule (ống thủy tinh chân không) 100 × 1.2 mL Dung dịch: Nồng độ: 1000 µg/mL trong nước; Kỹ thuật tương thích: HPLC: phù hợp; Sắc ký khí (GC): phù hợp Định dạng: Dung dịch thành phần đơn Tính chất vật lý Mật độ hơi: 2.32 (so với không khí) Mức chất lượng: 200 Độ tinh khiết: ≥99%; Dạng: chất lỏng Nhiệt độ tự bốc cháy: 800 °F Giới hạn nổ: 16%, 92 °F; 4%, 59 °F Chỉ số khúc xạ: n20/D 1.372 (lit.) pH: 4.7 (20 °C, 50 g/L); Điểm sôi: 239 °C (lit.)			thủy tinh chân không) 100 × 1.2 mL		Chất chuẩn tinh khiết phân tích
98	Aflatoxin M1	Ngoại quan Màu sắc: Không màu hoặc trắng Hình thái: Bột hoặc tinh thể Thành phần HPLC: > 99.0% _ 99.9% (Hàm lượng (% khối lượng)) Hàm lượng cacbon: 23.72% _ 23.87% (lý thuyết) Hàm lượng hydro: 1.97% _ 2.00% (lý thuyết) Hàm lượng nitơ: 6.91% Đóng gói	1	mcg	n/a		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Ampule (ống thủy tinh chân không) 100 × 1.2 mL Dung dịch Nồng độ: 1000 µg/mL trong nước Kỹ thuật tương thích: HPLC: phù hợp Sắc ký khí (GC): phù hợp Định dạng: Dung dịch thành phần đơn Tính chất vật lý Mật độ hơi: 2.04 (so với không khí) Mức chất lượng: 200 Độ tinh khiết: ≥99% Dạng: chất lỏng Nhiệt độ tự bốc cháy: 800 °F Giới hạn nổ: 16%, 92 °F 4%, 59 °F Chỉ số khúc xạ: n _{20/D} 1.370 (lit.) pH: 4.5 (20 °C, 50 g/L) Điểm sôi: 330 °C (lit.)					
99	Dung dịch chuẩn Arsenic	1. Thành phần: Arsenic: 1000mg/L ± 5mg/L Dung môi: Axit clohydric (HCl) 1% 2. Đặc điểm: Nồng độ chính xác và ổn định trong thời gian dài. Phù hợp cho việc hiệu chuẩn máy AAS. Đảm bảo độ tin cậy cho các phép đo hàm lượng Arsenic. 3. Thông số kỹ thuật: Ngoại quan: Dung dịch trong suốt, không màu. Mật độ: 1.01 g/mL (20°C) pH: 0 - 2	1.000	ml	100 ml hoặc 500 ml/Chai		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Điểm sôi: 108°C Nhiệt độ đông đặc: -78°C Độ nhớt: 1.1 cP (20°C)					
100	Ascorbic Acid	1. Thành phần: Axit Ascorbic (Vitamin C): $\geq 99.0\%$ (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng bột màu trắng tinh thể. Độ ổn định cao trong dung dịch axit. Phù hợp cho việc chuẩn bị dung dịch chuẩn HPLC. Đảm bảo độ chính xác cho các phép đo nồng độ Vitamin C. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: $C_6H_8O_6$ Khối lượng phân tử: 176.12 g/mol Điểm nóng chảy: 190-192°C pH (dung dịch 1%): 2.2 - 2.6 Độ quay quang: $[\alpha]_{D25} = +20.5^\circ$ (c = 10 g/100mL, H ₂ O)	200	g	25g /lọ		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích
101	Aspartame	1. Thành phần: Aspartame: $\geq 98.0\%$ (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng bột màu trắng tinh thể. Ít tan trong nước. Độ ổn định cao trong dung dịch axit. Phù hợp cho việc chuẩn bị dung dịch chuẩn HPLC. Đảm bảo độ chính xác cho các phép đo nồng độ Aspartame. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: $C_{14}H_{22}N_2O_5$ Khối lượng phân tử: 241.21 g/mol Điểm nóng chảy: 136-138°C	200	g	25g/Lọ		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		pH (dung dịch 1%): 5.0 - 6.0 Độ quay quang: $[\alpha]_{D25} = +54^\circ$ (c = 10 g/100mL, H ₂ O)					
102	Caffeine	1. Thành phần: Caffein: $\geq 99.0\%$ (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng bột màu trắng tinh thể. Có vị đắng. Tan trong nước, ethanol và chloroform. Độ ổn định cao trong dung dịch axit. Phù hợp cho việc chuẩn bị dung dịch chuẩn HPLC. Đảm bảo độ chính xác cho các phép đo nồng độ Caffein. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: C ₈ H ₁₀ N ₄ O ₂ Khối lượng phân tử: 182.17 g/mol Điểm nóng chảy: 238°C pH (dung dịch 1%): 9.5 - 10.5 Độ quay quang: $[\alpha]_{D25} = +22.5^\circ$ (c = 1 g/100mL, H ₂ O) Khả năng hòa tan: Tan trong nước (2.4 g/100 mL) Tan trong ethanol Tan trong chloroform	200	g	25g/lọ		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích
103	Curcumin	1. Thành phần: Curcumin: $\geq 99.0\%$ (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng bột màu vàng cam. Có vị đắng nhẹ. Ít tan trong nước. Tan trong ethanol và acetone.	200	g	25g/lọ		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Độ ổn định cao trong dung dịch axit. Phù hợp cho việc chuẩn bị dung dịch chuẩn HPLC. Đảm bảo độ chính xác cho các phép đo nồng độ Curcumin. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: C₂₁H₁₉O₆ Khối lượng phân tử: 368.43 g/mol Điểm nóng chảy: 77-78°C pH (dung dịch 1%): 6.0 - 7.5 Độ quay quang: [α]_{D25} = +50° (c = 1 g/100mL, CHCl₃) Khả năng hòa tan: Ít tan trong nước (0.002 g/100 mL) Tan trong ethanol Tan trong acetone					
104	Dichloromethane	1. Thành phần: Dichloromethane (DCM): ≥99.9% (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng chất lỏng không màu, có mùi ngọt nhẹ. Khả năng hòa tan tốt nhiều hợp chất hữu cơ. Độ bay hơi cao. Độ ổn định cao. Ít độc hại. Phù hợp cho phân tích HPLC 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: CH₂Cl₂ Khối lượng phân tử: 84.91 g/mol Mật độ: 1.31 g/mL (20°C) Điểm sôi: 39.6°C Điểm nóng chảy: -97.5°C pH: Không áp dụng	5	Lít	1 lít hoặc 2,5 lít/ chai		Châu Âu, tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Chỉ số khúc xạ: $n_{D20} = 1.4173$ Độ nhớt: $0.54 \text{ mPa}\cdot\text{s}$ (20°C) Áp suất hơi: 365 mmHg (20°C) Khả năng hòa tan: Tan trong nước (13 mg/L) Tan trong ethanol (vô hạn) Tan trong chloroform (vô hạn) Tan trong ether (vô hạn)					
105	Diethylether	1. Thành phần: Diethyl Ether (Ether): $\geq 99.5\%$ (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng chất lỏng không màu, dễ bay hơi, có mùi đặc trưng. Khả năng hòa tan tốt nhiều hợp chất hữu cơ. Dễ cháy nổ. Độ ổn định thấp. Ít độc hại. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: $(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{O}$ Khối lượng phân tử: 74.12 g/mol Mật độ: 0.714 g/mL (20°C) Điểm sôi: 34.6°C Điểm đông lạnh: -116.3°C pH: Không áp dụng Chỉ số khúc xạ: $n_{D20} = 1.3524$ Độ nhớt: $0.37 \text{ mPa}\cdot\text{s}$ (20°C) Áp suất hơi: 404 mmHg (20°C) Khả năng hòa tan: Ít tan trong nước (6.9 g/L) Tan trong ethanol (vô hạn) Tan trong chloroform (vô hạn)	30	Lít	1 lít hoặc 2,5 lít/ chai		Châu Âu, tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Tan trong ether (vô hạn)					
106	di-Potassium hydrogen phosphate	Thành phần: Kali dihydrogenphosphat (KH₂PO₄) với độ tinh khiết ≥ 99.0%. Đặc điểm: Dạng bột màu trắng tinh thể. Tan dễ trong nước. Dung dịch 10% có pH từ 4.2 đến 4.6. Độ hòa tan: 208 g/L ở 20°C. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: KH₂PO₄ Khối lượng phân tử: 136.08 g/mol Mật độ: 2.33 g/cm³ (21.5°C) Điểm nóng chảy: 253°C (phân hủy) Điểm sôi: Không xác định pH: 4.2 - 4.6 (20 g/L, H₂O, 20°C) Độ hòa tan: 208 g/L (20°C)	2	chai	1000 g/chai		Châu Âu, tinh khiết phân tích
107	di-Sodium hydrogen phosphate	1. Thành phần: Natri dihydrophosphat (Na₂HPO₄): ≥ 99.0% (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng bột màu trắng tinh thể. Tan dễ trong nước. pH (dung dịch 5%): 8.7 - 9.3. Độ hòa tan: 93 g/L (20°C). 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: Na₂HPO₄ Khối lượng phân tử: 141.96 g/mol Mật độ: 2.1 g/cm³ (20°C) Điểm nóng chảy: 250°C (phân hủy) Điểm sôi: - pH: 8.7 - 9.3 (50 g/L, H₂O, 20°C)	2	Chai	1000 g/chai		Châu Âu, tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Độ hòa tan: 93 g/L (20°C)					
108	Ethanol	1. Thành phần: Ethanol (C ₂ H ₅ OH): ≥99.9% (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng chất lỏng không màu, dễ bay hơi, có mùi đặc trưng. Khả năng hòa tan tốt nhiều hợp chất hữu cơ. Dễ cháy. Độ ổn định cao. Ít độc hại. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: C ₂ H ₅ OH Khối lượng phân tử: 46.07 g/mol Mật độ: 0.789 g/mL (20°C) Điểm sôi: 78.3°C Điểm nóng chảy: -114.1°C pH: 7.0 (dung dịch 10%) Chỉ số khúc xạ: n _D 20 = 1.361 Độ nhớt: 1.2 mPa·s (20°C) Áp suất hơi: 184 mmHg (20°C) Khả năng hòa tan: Tan vô hạn trong nước Tan vô hạn trong chloroform Tan vô hạn trong ether	25	Lít	1 lít hoặc 2,5 lít/ chai	Chạy sắc ký	Châu Âu, tinh khiết dành cho sắc ký
109	Glycerol 85%	1. Thành phần: Glycerol (C ₃ H ₈ O ₃): ≥ 85.0% (độ tinh khiết) Nước (H ₂ O): ≤ 15.0% 2. Đặc điểm: Dạng chất lỏng không màu, sánh, không mùi. Khả năng hòa tan tốt nhiều hợp chất hữu cơ. Không độc hại.	10	Lít	1 lít hoặc 2,5 lít/ chai		Trung Quốc, tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Dễ cháy. Độ ổn định cao. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: C₃H₈O₃ Khối lượng phân tử: 92.09 g/mol Mật độ: 1.261 g/mL (20°C) Điểm sôi: 165°C (760 mmHg) Điểm nóng chảy: 18°C pH: 6.0 - 7.0 (dung dịch 10%) Chỉ số khúc xạ: n_D20 = 1.473 Độ nhớt: 1.45 mPa·s (20°C) Áp suất hơi: 0.004 mmHg (20°C) Khả năng hòa tan: Tan vô hạn trong nước Tan vô hạn trong ethanol Tan vô hạn trong chloroform					
110	Dung dịch chuẩn Acid Hydrochloric 0.1N	hóa chất tinh khiết, dạng lỏng được pha sẵn nồng độ 0.1N 1. Thành phần: Acid Hydrochloric (HCl): 0.1 mol/L (tương đương 3.65 g/L HCl) Nước cất: 99.9% 2. Đặc điểm: Dung dịch lỏng không màu, có mùi hăng đặc trưng. Tính axit mạnh. Ăn mòn kim loại. Dễ bay hơi. 3. Thông số kỹ thuật: Nồng độ: 0.1 N (mol/L) Hàm lượng HCl: 3.65 g/L Mật độ: 1.01 g/mL (20°C)	20	Chai	1000 mL/chai		Châu Âu, tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		pH: 0.1 (dung dịch chuẩn) Độ dẫn điện: 0.095 S/cm (20°C) Độ nhớt: 0.89 mPa·s (20°C) Chỉ số khúc xạ: nD20 = 1.332					
111	Isobutyl alcohol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$; Phù hợp ACS, Dược điển Châu Âu; 1. Thành phần: Iso Butylic (C ₄ H ₁₀ O): $\geq 99.0\%$ (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng chất lỏng không màu, có mùi hăng đặc trưng. Khả năng hòa tan tốt trong dung môi hữu cơ. Dễ cháy. Độ ổn định cao. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: C ₄ H ₁₀ O Khối lượng phân tử: 72.15 g/mol Mật độ: 0.699 g/mL (20°C) Điểm sôi: 110.6°C Điểm nóng chảy: -40.5°C pH: 7.0 - 8.0 (dung dịch 10%) Chỉ số khúc xạ: nD20 = 1.397 Độ nhớt: 0.8 mPa·s (20°C) Áp suất hơi: 18 mmHg (20°C)	10	Chai	1000 ml/Chai		Châu Âu, tinh khiết phân tích
112	Dung dịch chuẩn Chì Pb	Tinh khiết phân tích; Hàm lượng 1000 mg/L; Tóm tắt thông số kỹ thuật dung dịch chuẩn Pb 1000mg/L chất chuẩn AAS: 1. Thành phần: Chì (Pb): 1000mg/L (± 1 mg/L) Matrice: Axit nitric (HNO ₃) 0.5 mol/L 2. Đặc điểm: Dung dịch lỏng không màu.	2	Chai	500 ml/chai		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Để sử dụng cho máy AAS. Độ chính xác cao. Độ ổn định cao. 3. Thông số kỹ thuật: Nồng độ: 1000mg/L Pb Sai số: ± 1mg/L Matrice: Axit nitric (HNO₃) 0.5 mol/L Khối lượng riêng: 1.02 g/cm³ (20°C) pH: 0.5 (H₂O, 20 °C) Độ dẫn điện: 15 mS/cm (20°C) Chỉ số khúc xạ: 1.33 (20°C) Áp suất hơi: 9.8 mmHg (20°C)					
113	Chuẩn hỗn hợp Organochlorine Pesticide Mix	Hàm lượng 2000mcg/mL; Bao gồm các hợp chất OCP sau: Aldrin (309-00-2); α-BHC (319-84-6); β-BHC (319-85-7); δ-BHC (319-86-8); γ-BHC (Lindane) (58-89-9); cis-Chlordane (5103-71-9); trans-Chlordane (5103-74-2); 4,4'-DDD (72-54-8); 4,4'-DDE (72-55-9); 4,4'-DDT (50-29-3); Dieldrin (60-57-1); Endosulfan I (959-98-8); Endosulfan II (33213-65-9); Endosulfan sulfate (1031-07-8); Endrin (72-20-8); Endrin aldehyde (7421-93-4); Endrin ketone (53494-70-5); Heptachlor (76-44-8); Heptachlor epoxide (isomer B) (1024-57-3) Methoxychlor (72-43-5)	4	Ống	1 ml/ống		Châu Âu, Chất chuẩn tinh kiệt phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
114	Dung dịch Acid Oxalic 0.1N	hóa chất tinh khiết, dạng lỏng được pha sẵn nồng độ 0.1N; 1. Thành phần: Acid Oxalic (H₂C₂O₄.2H₂O): 3.64 g/L Nước cất: 99.9% 2. Đặc điểm: Dung dịch lỏng không màu, có vị chua. Tính axit mạnh. Ăn mòn kim loại. Dễ bay hơi. 3. Thông số kỹ thuật: Nồng độ: 0.1 N (mol/L) Hàm lượng H₂C₂O₄.2H₂O: 3.64 g/L Mật độ: 1.01 g/mL (20°C) pH: 2.0 (dung dịch chuẩn) Độ dẫn điện: 0.034 S/cm (20°C) Độ nhớt: 0.9 mPa·s (20°C) Chỉ số khúc xạ: nD₂₀ = 1.330	4	Lít	500 ml hoặc 1000ml/ chai		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích
115	Dung dịch Palladium Modifier	Dung dịch Palladium Modifier Tinh khiết cho AAS, ICP: 1. Thành phần: Palladium (Pd): 9.8 - 10.2 g/L Matrice: Axit Hydrochloric (HCl) 1 mol/L 2. Đặc điểm: Dung dịch lỏng không màu. Tăng độ nhạy cho phép đo Pd trong AAS và ICP. Giảm nhiễu từ các nguyên tố khác. Cải thiện độ chính xác và độ lặp lại của phép đo. 3. Thông số kỹ thuật: Hàm lượng Pd: 9.8 - 10.2 g/L Matrice: Axit Hydrochloric (HCl) 1 mol/L	500	ml	250mL hoặc 500 ml/Chai		Châu Âu, tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Khối lượng riêng: 1.12 g/cm ³ (20°C) pH: -1 (H ₂ O, 20 °C) Độ dẫn điện: 110 mS/cm (20°C) Chỉ số khúc xạ: 1.33 (20°C) Áp suất hơi: 480 mmHg (20°C)					
116	Dung dịch Silver nitrate 0,1 N	Ống chất chuẩn, nồng độ dung dịch sau khi pha thành 1000ml: c(AgNO ₃) = 0.1 mol/l (0.1 N)	5	ống chuẩn	n/a		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích
117	Sodium borohydride	Tinh khiết phân tích CTHH: NaBH ₄ Cas: 16940-66-2 Hàm lượng: ≥ 96.0 %	10	Chai	100 g/chai	Chạy phân tích kim loại	Châu Âu, tinh khiết phân tích
118	Sodium hydroxide	Tóm tắt thông số kỹ thuật Sodium hydroxide (NaOH) dạng viên, hóa chất phân tích: 1. Thành phần: Sodium hydroxide (NaOH): ≥ 99.0% (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng viên màu trắng, tan dễ trong nước tạo dung dịch kiềm mạnh. Tính kiềm mạnh, có tính ăn mòn cao. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: NaOH Khối lượng phân tử: 40.00 g/mol Mật độ: 1.33 g/cm ³ (20°C) Điểm sôi: 1390°C (1317°C tại 760 mmHg) Điểm nóng chảy: 318°C pH: 13 - 14 (dung dịch 1%) Độ dẫn điện: 112 S/cm (25°C) Độ nhớt: 12.1 cP (25°C)	85	Kg	1 kg hoặc 5 kg/chai	Hàng công nghiệp	Trung Quốc, tinh khiết phân tích
119	Dung dịch Sodium Hydroxide 0.1N	hóa chất tinh khiết, dạng lỏng được pha sẵn nồng độ	10	Chai	1000ml/Chai		Châu Âu,

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		0.1N; 1. Thành phần: Sodium hydroxide (NaOH): 4.00 g/L Nước cất: 99.9% 2. Đặc điểm: Dung dịch lỏng không màu, có vị đắng và trơn. Tính kiềm mạnh, có tính ăn mòn cao. Hấp thụ CO ₂ trong không khí dẫn đến đục hóa dung dịch. 3. Thông số kỹ thuật: Nồng độ: 0.1 N (mol/L) Hàm lượng NaOH: 4.00 g/L Mật độ: 1.05 g/mL (20°C) pH: 13.0 - 13.5 (dung dịch chuẩn) Độ dẫn điện: 377 S/cm (25°C) Độ nhớt: 1.1 cP (25°C) Chỉ số khúc xạ: 1.333 (20°C)					Chất chuẩn tinh khiết phân tích
120	Sodium Saccharin	Tinh khiết phân tích, Phù hợp làm chất chuẩn HPLC; 1. Thành phần: Sodium Saccharin (C ₇ H ₄ SO ₄ Na): ≥ 99.0% (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng bột màu trắng, không mùi, vị ngọt gấp 200-300 lần đường. Tan dễ trong nước tạo dung dịch không màu. Ổn định nhiệt cao. Không bị lên men. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: C ₇ H ₄ SO ₄ Na Khối lượng phân tử: 208.14 g/mol Mật độ: 1.73 g/cm ³ (20°C)	500	g	100g hoặc 500g/chai		Châu Âu, tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Điểm sôi: > 250°C (phân hủy) Điểm nóng chảy: 255°C pH: 7.0 - 9.0 (dung dịch 10%) Độ hòa tan: Tan dễ trong nước (25 g/100 mL) Tan ít trong ethanol					
121	Sulfanilamide	Tinh khiết phân tích, Tiêu chuẩn dược dụng; 1. Thành phần: Sulfanilamide (C ₆ H ₈ N ₂ O ₂ S): ≥ 99.0% (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng bột màu trắng hoặc trắng ngà, không mùi, vị đắng. Ít tan trong nước, tan dễ trong dung dịch axit loãng. Có tính khử mạnh. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: C ₆ H ₈ N ₂ O ₂ S Khối lượng phân tử: 172.14 g/mol Mật độ: 1.21 g/cm ³ (20°C) Điểm sôi: 264°C Điểm nóng chảy: 111°C pH: 6.0 - 7.0 (dung dịch 1%) Độ hòa tan: Ít tan trong nước (0.6 g/100 mL) Tan dễ trong dung dịch axit loãng Tan ít trong ethanol	2	Chai	100 g/chai		Châu Âu, tinh khiết phân tích
122	Dung dịch Sulfuric acid 0,05 mol/l (0,1 N)	Dung dịch Sulfuric acid 0.05 mol/l (0.1 N); pha sẵn 1000mL 1. Thành phần: Sulfuric acid (H ₂ SO ₄): 0.05 mol/L (1.9634 g/L) Nước cất: 999.5366 mL 2. Đặc điểm:	5	Chai	1000 mL/chai		Châu Âu, Chất chuẩn tinh khiết phân tích

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
		Dung dịch lỏng không màu, hơi khói trắng, vị chua chất. Axit loãng, tính oxy hóa. Ăn mòn kim loại nhẹ. Hấp thụ nước mạnh từ không khí. 3. Thông số kỹ thuật: Nồng độ: 0.05 mol/L (0,1 N) Mật độ: 1.03 g/mL (20°C) pH: 1.3 (dung dịch 1%) Độ dẫn điện: 37.7 S/cm (20°C) Độ nhớt: 1.03 cP (20°C) Chỉ số khúc xạ: 1.334 (20°C)					
123	Buffer solution pH4	Thành phần citric acid/sodium hydroxide/hydrogen chloride, có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST và PTB pH 4.00 (20°C)	7	Chai	1L/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
124	Buffer solution pH7	Thành phần di-sodium hydrogen phosphate/potassium dihydrogen phosphate, có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST và PTB pH 7.00 (20°C)	7	Chai	1L/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
125	Buffer solution pH10	Thành phần boric acid/potassium chloride/sodium hydroxide, có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST và PTB pH 10.00 (25°C)	1	Chai	500ml/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
126	nitrat standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST NaNO ₂ trong H ₂ O, Nồng độ β (NO ₂ ⁻): 990 - 1010 mg/l	2	Chai	500g/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
127	Ammonium standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc theo chuẩn NIST, NH ₄ Cl trong H ₂ O 1000 mg/l NH ₄ ⁺ , Nồng độ (NH ₄ ⁺) : 990 - 1010 mg/l	2	Chai	500ml/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
128	Manganese standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST, Mn(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0.5 mol/l nồng độ β (Mn) : 990 - 1010 mg/l	2	Chai	500ml/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Ghi chú	Xuất xứ
129	Nitrite standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST NaNO_2 trong H_2O , Nồng độ β (NO_2^-): 990 - 1010 mg/l	2	Chai	500mL/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
130	Iron standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST $\text{Fe}(\text{NO}_3)_3$ trong HNO_3 0.5 mol/l, nồng độ β (Fe): 990 - 1010 mg/l	2	Chai	500ml/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
131	Sodium chloride solution 0,1 N	Ống chất chuẩn, nồng độ dung dịch sau khi pha thành 1000ml: $c(\text{NaCl}) = 0.1 \text{ mol/l}$ (0.1 N)	5	ống	ống		Châu Âu/Bắc Mỹ
132	Potassium permanganate solution 0,1 N	Ống chất chuẩn, nồng độ dung dịch sau khi pha thành 1000ml: $c(\text{KMnO}_4) = 0.02 \text{ mol/l}$ (0.1 N)	7	ống	ống		Châu Âu/Bắc Mỹ
133	Sulfate standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST, Na_2SO_4 trong H_2O . Nồng độ β (SO_4^{2-}): 990 - 1010 mg/l	3	Chai	500ml/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
134	IC Multi-element standard I	Chất chuẩn anion, Nồng độ β (F^-): 95 - 105 mg/l; β (Cl^-): 240 - 260 mg/l; β (NO_3^-): 475 - 525 mg/l; β (SO_4^{2-}): 475 - 525 mg/l; β (PO_4^{3-}): 960 - 1040 mg/l	3	Chai	500ml/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
135	Potassium hydroxide solution 0.1N	Nồng độ sau khi pha loãng trong 1L nước: 0,1 mol/l	1	ống	ống		Châu Âu/Bắc Mỹ
136	Nitrate standard solution, CRM	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST, 200 mg/l $\text{NO}_3\text{-N}$ trong H_2O	1	Chai	100ml/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
137	Ammonium standard solution, CRM	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST, 50 mg/l $\text{NH}_4\text{-N}$ trong H_2O	1	Chai	100ml/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ
138	Nitrite standard solution, CRM	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST, 40 mg/l $\text{NO}_2\text{-N}$ trong H_2O	1	Chai	100ml/chai		Châu Âu/Bắc Mỹ